

Số: 2154 /BC-SYT

Kiên Giang, ngày 17 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

**Tình hình hoạt động ngành y tế 10 tháng, ước thực hiện cả năm 2017
và đăng ký chỉ tiêu năm 2018**

I. Tình hình công tác y tế 10 tháng, ước thực hiện cả năm 2017

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế cơ bản:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	So với kế hoạch (%)
1	Số bác sĩ/vạn dân	Người	6,45	6,62	6,62	102,6
2	Số giường bệnh/vạn dân (không bao gồm giường của trạm y tế)	Giường	25,86	26,57	26,57	102,7
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn QG về y tế xã	%	70	68,28	68,28	97,5
4	Tỷ suất sinh	‰	14,62		13,83	94,6
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,50		6,99	73,5
6	Giảm tỷ lệ sinh hàng năm	‰	0,2		0,2	100
7	Tỷ lệ sinh con thứ 3+	%	5,0		11,0	220
8	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	Bé trai	110	-	110	100
9	Số lượt người khám bệnh	Lượt	4.500.000	4.128.270	4.800.000	106,6
10	Số BN điều trị nội trú	BN	230.000	209.847	250.000	108,7
11	Số người áp dụng các BPTT mới	Người	110.260	118.392	123.290	111,8
12	Tỷ lệ chấp nhận các BPTT	%	76,4	76,4	76,4	100
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	99,5	-	99,5	100
14	Tiêm ngừa UV phụ nữ có thai	Người	26.060	21.227	26.060	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	So với kế hoạch (%)
15	Số trẻ uống vitamin A	Trẻ	74.000	73.119	73.119	98,8
16	Tỷ lệ SDD TE < 5 tuổi	%	13,4	13,2	13,2	98,5
17	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	Trẻ	5,10	10,43	12,21	239
18	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	Trẻ	5,14	16,34	18,30	356
19	Tỷ suất tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	BM	2	4,04	4,04	201
20	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất PC sốt rét	Người	26.000	22.890	26.000	100
21	Số BN lao được quản lý và điều trị	BN	4.723	4.851	5.325	112,7
22	Số người có nguy cơ cao được xét nghiệm HIV	Người	5.000	3.880	4.656	93,12
23	Số người có HIV (+) mới	Người	180	178	210	116,6
24	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	79	80,52	82	102,5

Ghi chú: Các số liệu tính trên dân số 1.791.827 người.

2. Đánh giá những kết quả đạt được của công tác y tế năm 2017

2.1. Cung ứng dịch vụ y tế

2.1.1. Khám, chữa bệnh

Đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được nâng lên. Về cơ bản đã khắc phục được tình trạng quá tải tại BVĐK tỉnh. Thực hiện tốt đề án bệnh viện vệ tinh (BVĐK tỉnh là BV vệ tinh của BV Chợ Rẫy, BV Ung bướu Tp.HCM và BV CTCH Tp.HCM). Tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ y tế được quan tâm chấn chỉnh có kết quả.

2.1.2. Y tế dự phòng và nâng cao sức khỏe

a) Phòng, chống dịch bệnh

Nhìn chung, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, khống chế kịp thời, không để dịch lớn xảy ra. **Tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/11/2017** tình hình dịch bệnh như sau:

- Sốt xuất huyết có 1.395 cas mắc, tử vong 1 cas. So với cùng kỳ số mắc tăng 326 cas, tử vong giảm 2 cas.

- Tay chân miệng có 1.396 cas mắc, không có tử vong. So với cùng kỳ số mắc tăng 774 cas (tăng gấp 2,24 lần).

- Các bệnh khác số mắc/so với cùng kỳ như sau: Tả (0/0), Thương hàn (18/2), Viêm não virus (1/2), Viêm màng não do NMC (1/0), Cúm A H5N1 (0/0), Sởi (0/0).

b) Phòng, chống HIV/AIDS

Ước cả năm, thực hiện xét nghiệm 70.798 mẫu (trong đó đối tượng có nguy cơ cao là 4.656 mẫu, đạt 93,12% kế hoạch), phát hiện mới 210 cas HIV dương tính (kế hoạch 180 cas), số người nhiễm HIV còn sống tại địa phương là 2.178 người; số người được điều trị ARV mới là 210 người, lũy kế quản lý, điều trị là 1.586 người.

Số người được điều trị bằng Methadone là 120 người, đạt 80% kế hoạch.

c) Phòng, chống các bệnh xã hội và bệnh nguy hiểm cho cộng đồng

- Bệnh phong: Phát hiện mới 08 cas, quản lý 430 cas;

- Bệnh lao: Phát hiện mới 2.712 cas, quản lý 5.325 cas, điều trị khỏi 2.351 cas.

- Bệnh sốt rét: Dân số được bảo vệ bằng hóa chất là 26.000 người, khám và điều trị dự phòng cho 50 người.

- Bệnh bướu cổ: Số hộ được giám sát muối Iod đạt 900 mẫu, khám và điều trị cho 2.000 bệnh nhân.

2.1.3. An toàn vệ sinh thực phẩm

Đã thực hiện thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với 18.010 cơ sở, phát hiện 3.202 cơ sở vi phạm, phạt tiền 115 cơ sở, số tiền phạt 163 triệu đồng. Thường xuyên tổ chức tập huấn và xác nhận kiến thức cho các đối tượng là chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, chế biến thực phẩm. Trong năm không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

Số cas ngộ độc lẻ do tác dụng của rượu, hải sản là 187 cas (tỷ lệ cas mắc NĐTP/100.000 dân là 12,28 cas).

2.1.4. Dân số, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản

- Tổng số người áp dụng các biện pháp tránh thai ước thực hiện 123.290 người, đạt 101% kế hoạch giao. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai ước đạt 76,4% đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Ước cả năm, Tổng số phụ nữ đẻ là 24.690 người (số trẻ sinh ra sống là 24.781 trẻ, tỷ số giới tính khi sinh là 110), số phụ nữ sinh con thứ 3⁺ là 2.716 người (chiếm 11,0%); Tỷ suất sinh 13,83‰; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 6,99‰. Phụ nữ có thai được tiêm uốn ván mũi 2 trở lên là 26.060 người, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Số trẻ em dưới 1 tuổi được miễn dịch đầy đủ là 25.804 trẻ, đạt 99,5% kế hoạch; số trẻ uống vitamin A là 73.119 trẻ, đạt 98,8% kế hoạch. Tỷ lệ trẻ em

dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2017 ước đạt 13,2% đạt chỉ tiêu đề ra. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 12,21‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 18,3‰ không đạt chỉ tiêu kế hoạch.

2.2. Tổ chức bộ máy và nhân lực y tế

2.2.1. Tổ chức bộ máy

a) Hệ thống y tế công lập

- Các đơn vị y tế tuyến tỉnh gồm có 1 BVĐK tỉnh (hạng 1), 1 BV YHCT tỉnh, 2 chi cục (Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và An toàn vệ sinh thực phẩm), 9 Trung tâm gồm: Y tế dự phòng, Phòng chống bệnh xã hội, Phòng chống HIV/AIDS, Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Truyền thông Giáo dục sức khỏe, Bảo vệ sức khỏe lao động – môi trường, Giám định Y khoa, Pháp y, Kiểm nghiệm.

- Các đơn vị tuyến huyện gồm 11 BVĐK huyện (trong đó 4 BV hạng 2 và 7 BV hạng 3), 15 Trung tâm Y tế huyện (trong đó có 4 Trung tâm thực hiện 2 chức năng phòng chống dịch và khám chữa bệnh).

- Các đơn vị tuyến xã gồm 131 trạm y tế và 14 phòng khám đa khoa khu vực. Có 99 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế năm 2017, đạt tỷ lệ 68,28% (theo tiêu chuẩn mới của Bộ Y tế).

** Sở Y tế đang triển khai thực hiện Đề án kiện toàn các đơn vị theo Thông tư liên tịch số 51/2015/TT-BYT-BNV.*

b) Hệ thống y tế tư nhân

Hiện có 2 BV tư nhân gồm: BVĐK tư nhân Bình An, BVĐK Quốc tế Vinmec Phú Quốc và 660 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.

c) Giường bệnh:

Tổng số giường bệnh kế hoạch năm 2017 tuyến tỉnh và tuyến huyện (kể cả ngoài công lập) là 4.760 giường, số giường bệnh/vạn dân đạt 26,57 giường, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

2.2.2. Nhân lực y tế

Sở Y tế đã tổ chức thành công kỳ thi tuyển dụng viên chức ngành y tế, các đơn vị đang thực hiện ký hợp đồng lao động đối với những người trúng tuyển. Ước đến cuối năm, tổng số người lao động trong ngành y tế là 8.424 người (bình quân số cán bộ y tế/vạn dân là 47,01, đạt chỉ tiêu KH). Trong đó: 1.186 bác sĩ (số BS/vạn dân đạt 6,62, đạt chỉ tiêu KH).

2.3. Tình hình triển khai các dự án trọng điểm

2.3.1. Bệnh viện Lao (Tổng vốn đầu tư 329,134 tỷ đồng): Kế hoạch vốn năm 2017 giao 56,146 tỷ đồng, khối lượng hoàn thành 51,577 tỷ, ước giải ngân đến cuối năm đạt 100%. Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo 190,743 tỷ đồng.

2.3.2. Bệnh viện Ung bướu (Tổng vốn đầu tư 832,598 tỷ đồng). Đã hoàn thiện hạng mục Trung tâm Y học hạt nhân và xạ trị và lắp đặt thiết bị PET CT. Riêng hạng mục khối nhà chính BV đang tạm dừng do Bộ Xây dựng chưa xác

định được nguồn vốn. Kế hoạch vốn năm 2017 giao 145,371 tỷ đồng, khối lượng hoàn thành 94,745 tỷ, ước giải ngân đến cuối năm đạt 100%. Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo 627,290 tỷ đồng.

2.3.3. Bệnh viện Tâm thần (Tổng vốn đầu tư 166,192 tỷ đồng): Kế hoạch vốn năm 2017 giao 15,541 tỷ đồng, khối lượng hoàn thành 8,328 tỷ, ước giải ngân đến cuối năm đạt 100%. Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo 86,969 tỷ đồng.

2.3.4. Bệnh viện Sản nhi (Tổng vốn đầu tư 915,857 tỷ đồng): Kế hoạch vốn năm 2017 giao 127 tỷ đồng, khối lượng hoàn thành 121,469 tỷ, ước giải ngân đến cuối năm đạt 100%. Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo 300,990 tỷ đồng.

2.3.5. Khoa Nội B - Bệnh viện đa khoa Kiên Giang (Tổng vốn đầu tư 329,066 tỷ đồng): Kế hoạch vốn năm 2017 giao 15,474 tỷ đồng, khối lượng hoàn thành 14,342 tỷ, ước giải ngân đến cuối năm đạt 100%. Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo 267,230 tỷ đồng.

2.3.6. Bệnh viện đa khoa tỉnh 1.020 giường (Tổng vốn đầu tư phân xây dựng 2.929,194 tỷ đồng, chưa có phần thiết bị). Kế hoạch vốn năm 2017 giao 258 tỷ đồng, khối lượng hoàn thành 192,939 tỷ, ước giải ngân đến cuối năm đạt 100%. Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo 705,023 tỷ đồng.

3. Một số khó khăn trong quá trình thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch

- Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng.

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu y tế, dân số được cấp chậm, đặc biệt là kinh phí chương trình dân số KHHGĐ và phòng, chống HIV/AIDS liên tục bị cắt giảm gây nhiều khó khăn để thực hiện các chương trình. Lực lượng cộng tác viên dân số không ổn định, trình độ không đồng đều; lực lượng đồng đẳng viên tuyên truyền phòng, chống HIV/AIDS mỏng dần do không có kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng.

- Nhân lực y tế chưa đảm bảo, phân bố không đồng đều giữa các tuyến, còn thiếu nhiều bác sĩ ở tuyến y tế cơ sở, đặc biệt là bác sĩ chuyên khoa. Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ chưa xứng tầm, chưa chủ động để đào tạo các chuyên khoa để sẵn sàng nhân lực cho các bệnh viện mới.

- Công tác đấu thầu thuốc tập trung gặp nhiều khó khăn do thiếu đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm về hoạt động đấu thầu thuốc. Công tác được lâm sàng gặp nhiều khó khăn do thiếu Dược sĩ đại học.

II. Chỉ tiêu kế hoạch công tác y tế năm 2018

1. Dự báo tình hình

Tình hình dịch bệnh trên thế giới và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây dịch quay trở lại như bạch hầu, ho gà,... Một số bệnh truyền nhiễm như Ebola, Mers-CoV, Zika,... tiếp

tục hoành hành ở một số quốc gia, khu vực. Bệnh sốt xuất huyết và tay chân miệng luôn là mối lo của ngành y tế, nguy cơ xuất hiện các type virus đột biến gen.

Bên cạnh đó, tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn,... cũng làm gia tăng các bệnh truyền nhiễm và các bệnh mạn tính không lây gây nguy hiểm cho cộng đồng. Cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị, ô nhiễm không khí và nguồn nước khu dân cư ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân.

Kinh phí các chương trình mục tiêu y tế - dân số không đảm bảo để duy trì các hoạt động khám chữa bệnh và y tế dự phòng. Điều này gây khó khăn lớn cho việc triển khai thực hiện các chương trình vì thiếu kinh phí để mua hóa chất phun diệt côn trùng trong phòng chống dịch bệnh; thiếu kinh phí để thực hiện tầm soát, sàng lọc trước sinh và sơ sinh đối với các dị tật bẩm sinh; thiếu kinh phí để cung cấp miễn phí bao cao su, bơm kim tiêm cho các đối tượng mại dâm, quan hệ tình dục đồng tính nam, đối tượng tiêm chích ma túy;... Vì thế cần được hỗ trợ thêm từ nguồn kinh phí địa phương.

2. Một số chỉ tiêu cơ bản năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	So sánh (%)
1	Số bác sĩ/vạn dân	Người	6,62	7,04	106
2	Số giường bệnh/vạn dân (không bao gồm giường của trạm y tế)	Giường	26,57	26,78	100
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn QG về y tế xã	%	68,28	80	117
4	Tỷ suất sinh	‰	14,62	14,42	99
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7,78	7,50	96,4
6	Giảm tỷ lệ sinh hàng năm	‰	-0,59	0,2	
7	Tỷ lệ sinh con thứ 3+	%	9,8	9,5	97
8	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	Bé trai	110	109,8	99,8
9	Số lượt người khám bệnh	Lượt	4.800.000	4.500.000	93,8
10	Số BN điều trị nội trú	BN	250.000	230.000	92
11	Số người áp dụng các BPTT mới	Người	123.290	111.300	90,3
12	Tỷ lệ chấp nhận các BPTT	%	76,4	76,8	100,5
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	99,5	99,5	100
14	Tiêm ngừa UV phụ nữ có thai	Người	26.060	26.196	100,5
15	Số trẻ uống vitamin A	Trẻ	73.119	73.000	99,8
16	Tỷ lệ SDD TE < 5 tuổi	%	13,2	13,1	99,2
17	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	Trẻ	12,21	12,1	99,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	So sánh (%)
18	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	Trẻ	18,3	18,1	98,9
19	Tỷ suất tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	BM	4,04	4,06	100
20	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất PC sốt rét	Người	26.000	26.000	100
21	Số BN lao được quản lý và điều trị	BN	5.325	4.910	92,2
22	Số người có nguy cơ cao được xét nghiệm HIV	Người	4.656	5.000	107
23	Số người có HIV (+) mới	Người	210	230	109
24	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	81	84	102,5

3. Nhiệm vụ chủ yếu

3.1- Cung ứng dịch vụ y tế

a- Phòng chống dịch bệnh chủ động, kiểm soát chặt chẽ các bệnh lây nhiễm và bệnh gây nguy hiểm cho cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm

- Kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, đặc biệt ở các cửa khẩu, không chệch dịch bệnh kịp thời, không để dịch lớn xảy ra. Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc giữ gìn sức khỏe, phòng, chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát các bệnh không lây, bệnh nghề nghiệp và các bệnh nguy hiểm cho cộng đồng, phòng chống tai nạn thương tích; kiểm soát ngộ độc thực phẩm.

- Tăng cường quản lý, giám sát, phát hiện và điều trị có hiệu quả các bệnh xã hội như lao, phong, tâm thần.

- Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục thay đổi hành vi dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng, đặc biệt từ mẹ sang con; tăng cường chất lượng điều trị ARV cho người có HIV/AIDS; triển khai điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone.

b- Củng cố y tế cơ sở, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và y dược học cổ truyền

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Tập trung nâng cao năng lực cho các Trạm Y tế xã, đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ công tác điều trị, bảo đảm có bác sỹ phục vụ 2 buổi/tuần, thực hiện được ít nhất 60% danh mục kỹ thuật. Phát triển mô hình quản lý các bệnh mạn tính như tăng huyết áp, đái tháo đường, hen phế quản... và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

Tiếp tục nghiên cứu và triển khai thực hiện các giải pháp giảm quá tải bệnh viện; thực hiện các Đề án bệnh viện vệ tinh; Mở rộng các dịch vụ, kỹ thuật

y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, tạo điều kiện cho người bệnh tiếp cận với dịch vụ y tế có chất lượng ở nơi gần nhất.

Thực hiện việc đa dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh; phát triển một số lĩnh vực y học chất lượng cao, y học mũi nhọn phù hợp với điều kiện và khả năng của tỉnh, cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.

Tiếp tục thực hiện chính sách quốc gia về y dược học cổ truyền, cũng cố phát triển các khoa YHCT ở các cơ sở khám chữa bệnh, tăng cường mở rộng khám chữa bệnh bằng YHCT, kết hợp YHCT với y học hiện đại.

c- Nâng cao chất lượng các hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Nâng cao chất lượng công tác quản lý thai kỳ, làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Giảm nhanh và bền vững tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi.

Cung cấp các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có chất lượng, sàng lọc trước sinh và sơ sinh. Tuyên truyền nhận thức pháp luật về lựa chọn giới tính khi sinh, kiểm soát tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh.

Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, can thiệp làm giảm nguy cơ suy giảm số lượng và chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý. Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.

3.2- Phát triển nguồn nhân lực y tế

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, đào tạo liên tục phù hợp với đề án phát triển của từng cơ sở y tế. Tiếp tục tham mưu thực hiện các chế độ thu hút đặc biệt cho các y bác sỹ về công tác ở vùng sâu, vùng xa và lĩnh vực y tế dự phòng, các chuyên khoa khó thu hút như lao, phong, tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y.

Chủ động đào tạo nguồn cán bộ cho các bệnh viện chuyên khoa đang được đầu tư xây dựng. Tăng cường đào tạo sau đại học một số lĩnh vực như Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Tai mũi họng, Răng hàm mặt, Chẩn đoán hình ảnh, Nội soi, Tim mạch, Nội tiết, Ung bướu, Truyền nhiễm, Xét nghiệm,...

3.3- Tăng cường công tác quản lý dược, trang thiết bị, công trình y tế

- Đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ công tác dự phòng và điều trị bệnh, kiểm soát chất lượng thuốc, giá thuốc và tác dụng phụ của thuốc, nguồn gốc và chất lượng đông dược và dược liệu. Triển khai công tác dược lâm sàng, đảm bảo sử dụng thuốc an toàn, hợp lý. Nâng cao hiệu quả công tác đầu thầu tập trung thuốc, hóa chất và vật tư, trang thiết bị y tế.

- Tranh thủ các nguồn vốn viện trợ nước ngoài trong mua sắm và cung cấp trang thiết bị, ưu tiên cho tuyến y tế cơ sở. Tăng cường quản lý và khai thác

sử dụng và hiệu quả các trang thiết bị đã được đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng công tác khám và điều trị bệnh.

- Tăng cường quản lý, thúc đẩy tiến độ xây dựng các dự án BVĐK tỉnh 1020 giường, Bệnh viện Lao, Ung bướu, Sản nhi, Tâm thần.

3.4- Quản lý nhà nước và điều hành ngành y tế

a- Tăng cường cải cách hành chính, kiện toàn tổ chức bộ máy

Tiếp tục thực hiện công khai các thủ tục hành chính lên Website, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000, thực hiện mô hình “Một cửa” tại Văn phòng Sở Y tế. Tiếp tục nghiên cứu cải tiến các quy trình khám bệnh, chữa bệnh, thu viện phí nhằm giảm thời gian chờ đợi và di chuyển của người bệnh.

Thực hiện Đề án sắp xếp lại tổ chức, bộ máy ngành y tế theo Thông tư liên tịch số 51/2015/TT-BYT-BNV. Khánh thành, đưa vào hoạt động Khoa Nội B – Bệnh viện đa khoa tỉnh và Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh.

b- Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra

Tập trung vào thanh tra công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm, các cơ sở hành nghề y, dược ngoài công lập, thực hiện chính sách pháp luật về bảo hiểm y tế, xã hội hóa công tác y tế, lĩnh vực dược, đấu thầu thuốc, giá thuốc và sử dụng thuốc, việc thực hiện chế độ thu, chi tài chính và phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

c- Tăng cường quản lý hành nghề y dược

Làm tốt công tác cấp chứng chỉ hành nghề và giấy phép hoạt động trong lĩnh vực hành nghề y dược tư nhân. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật có liên quan đến hoạt động hành nghề y dược tư nhân.


Hướng dẫn, giúp đỡ các cơ sở hành nghề y dược tư nhân thực hiện tốt các quy định của pháp luật, thực hiện các nghĩa vụ như nộp thuế, báo cáo định kỳ tình hình hoạt động, báo cáo thống kê y tế, báo cáo các sự cố, tai biến trong quá trình hành nghề...

d- Đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng

Tiếp tục tuyên truyền và tổ chức phong trào thi đua yêu nước, thực hiện quy tắc ứng xử, nâng cao y đức, chuyên môn, nghiệp vụ, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong toàn ngành y tế./.

Nơi nhận:

- VP.Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
 - Cục Thống kê;
 - Sở KHĐT;
 - GD và các PGD Sở; VPĐU
 - Các phòng CN và các ĐV trực thuộc;
 - Lưu: VT; KHTC.
- } Website SYT

GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Anh

BIỂU 19: CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)			
				Kế hoạch	TH 10 tháng		Ước cả năm			
1	2	3			6	7	8	9=7/4	10=7/5	11=8/7
I	Dân số									
*	Dân số trung bình :	Người	1.776.725	1.782.782	1.791.827	1.791.827	1.807.057	100,85	100,51	100,85
	- Dân số thành thị	"	488.258	494.898		527.693	549.345			
	- Dân số nông thôn	"	1.284.596	1.287.884		1.264.134	1.257.712			
	Tỷ lệ phát triển dân số	%	0,60	0,56	0,85	0,85	0,85	141,67	151,78	100,00
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7,13	9,50		6,99	7,00	98,04	73,58	100,14
	Tỷ suất sinh	‰	14,03	14,62		13,83	13,63	98,57	94,60	98,55
	Giảm tỷ lệ sinh hàng năm	‰	0,77	0,20		0,20	0,20	25,97	100,00	100,00
	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	11,88	5,00	9,81	11,00	10,50	92,59	220,00	95,45
	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	Bé trai	110,00	110,00	110,52	110,00	109,80	100,00	100,00	99,82
II	Chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình	Người								
1	Số người sử dụng các BPTT mới trong năm	"	147.916	110.260	118.392	123.290	111.300	83,35	111,82	90,27
	Chia ra : Đình sản	"	230	0	178	200	-			
	- Trong đó : Nam	"	1	0	1	1	-			
	Vòng tránh thai	"	46.791	34.600	38.352	39.000	34.800	83,35	112,72	89,23
	Dùng thuốc viên	"	43.429	35.000	34.253	36.000	35.200	82,89	102,86	97,78
	Dùng thuốc cấy	"	105	160	75	90	100	85,71	56,25	111,11
	Dùng thuốc tiêm	"	9.175	6.000	7.366	8.000	6.200	87,19	133,33	77,50
	Bao cao su	"	48.186	34.500	38.168	40.000	35.000	83,01	115,94	87,50
	Biện pháp khác	"								
2	Tỷ lệ sử dụng BPTT	%	76,20	76,40	76,40	76,40	76,80	100,26	100,00	100,52

BIỂU 21: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2017				Kế hoạch 2018	So sánh (%)		
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch	TH 10 tháng	Ước cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/5	11=8/7
	Dân số	<i>Người</i>	1.776.725	1.782.782	1.791.827	1.791.827	1.807.057			
I	Cơ sở y tế		160	160	160	160	160	100	100	100
	- Bệnh viện (kể cả BV tư nhân)	<i>BV</i>	15	15	15	15	16	100	100	100
	- Phòng khám đa khoa KV và trạm xá	<i>phòng,</i>	145	145	145	145	144	100	100	100
II	Giường bệnh	<i>Giường</i>	5.392	5.452	5.602	5.602	5.682	103,89	102,75	101,43
	Tuyển tỉnh và tuyển huyện	<i>Giường</i>	4.550	4.610	4.760	4.760	4.840	104,62	103,25	101,68
	- Bệnh viện tỉnh	<i>"</i>	2.020	2.050	2.200	2.200	2.220	108,91	107,32	100,91
	+ BVĐK tỉnh	<i>"</i>	1.500	1.530	1.550	1.550	1.550	103,33	101,31	100,00
	+ BV YHCT tỉnh	<i>"</i>	240	240	250	250	270	104,17	104,17	108,00
	+ BV Bình An	<i>"</i>	250	250	250	250	250	100,00	100,00	100,00
	+ BV Vinmec Phú Quốc	<i>"</i>	30	30	150	150	150	500,00	500,00	100,00
	- Bệnh viện huyện	<i>"</i>	2.530	2.560	2.560	2.560	2.620	101,19	100,00	102,34
	+ Phòng khám đa khoa khu vực	<i>"</i>	250	250	250	250	-	100,00	100,00	0,00
	Tuyển xã (Trạm y tế)	<i>"</i>	842	842	842	842	842	100,00	100,00	100,00
	Bình quân giường bệnh/vạn dân (Không tính TYT)	<i>G/VD</i>	25,61	25,86	26,57	26,57	26,78	103,73	102,73	100,82
III	Cán bộ y tế									
	Tổng số:	<i>Người</i>	8.308	8.367	8.424	8.424	9.973	101,40	100,68	118,39
	- Đại học và trên đại học	<i>"</i>	1.958	2.022	2.069	2.069	2.436	105,67	102,32	117,74
	Trong đó: + Bác sĩ	<i>"</i>	1.100	1.150	1.186	1.186	1.272	107,82	103,13	107,25
	+ Dược sĩ	<i>"</i>	168	182	193	193	454	114,88	106,04	235,23
	+ Khác	<i>"</i>	690	690	690	690	710	100,00	100,00	102,90
	- Trung cấp + Cao đẳng các loại	<i>"</i>	5.207	5.200	5.235	5.235	5.587	100,54	100,67	106,72
	Trong đó: + Y sĩ	<i>"</i>	1.457	1.450	1.486	1.486	1.496	101,99	102,48	100,67
	+ DSTH	<i>"</i>	663	788	1.091	1.091	1.200	164,56	138,45	109,99
	+ Điều dưỡng	<i>"</i>	1.891	1.822	1.848	1.848	1.910	97,73	101,43	103,35
	+ NHS	<i>"</i>	686	870	672	672	621	97,96	77,24	92,41
	+ Cao đẳng y	<i>"</i>	510	270	138	138	360	27,06	51,11	260,87

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017			Kế hoạch 2018	So sánh (%)		
				Kế hoạch	TH 10 tháng	Ước cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/5	11=8/7
6	Chương trình phòng chống sốt rét									
	- Dân số được bảo vệ bằng hóa chất	Người	16.808	26.000	22.890	26.000	18.000	154,69	100,00	69,23
	- Số lượt bệnh nhân khám và điều trị	Người	77	400	37	50	200	64,94	12,50	400,00
7	Chương trình phòng chống lao									
	Số huyện triển khai chương trình lao cấp 2	Huyện	15	15	15	15	15	100,00	100,00	100,00
	Số BN quản lý và điều trị	Người	5.243	4.723	4.851	5.325	4.910	101,56	112,75	92,21
	Số BN mới phát hiện trong năm	Người	2.613	2.316	2.260	2.712	2.198	103,79	117,10	81,05
8	Chương trình phòng chống HIV/AIDS									
	Số người có nguy cơ cao được xét nghiệm	Người	3.915	5.000	3.880	4.656	5.000	118,93	93,12	107,39
	Số ca có HIV (+)	Người	187	180	178	210	230	112,30	116,67	109,52
	Số BN được điều trị ARV	BN	202	150	191	210	210	103,96	140,00	100,00
9	Chương trình phòng chống bướu cổ									
	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ	900	900	900	900	900	100,00	100,00	100,00
	Khám, điều trị bướu cổ	Người	2.350	2.000	1.592	2.000	2.000	85,11	100,00	100,00
10	Chương trình phòng chống phong									
	Số BN phát hiện mới	Người	5	8	6	8	8	160,00	100,00	100,00
	Số BN quản lý và điều trị	Người	464	440	431	430	400	92,67	97,73	93,02
11	Chương trình ATVSTP									
	Tỷ lệ số cas NĐTP trên 100.000 dân	Cas	10,37	8,50	10,44	12,28	12,00	118,40	144,45	97,74
12	Chương trình điều trị bằng Methadone									
	Số người được điều trị bằng Methadone	Người	58	150	94	120	150	206,90	80,00	125,00
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn QG về y tế	%	55,86	70,00	68,28	68,28	80,00	122,23	97,54	117,17
14	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	74,00	79,00	80,52	81,00	84,00	109,46	102,53	103,70